

Bản án số: 36/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 21/02/2023

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Bê.

Ông Tô Văn Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 21/02/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2023/TLST-HNGĐ ngày 17/01/2023 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐXX-ST ngày 06/02/2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh K M, sinh năm: 1987.

Quốc tịch: T Q.

Địa chỉ: Số 85, thôn Sinh Sản, thị trấn Thành Quan, huyện Vĩnh Đăng, tỉnh T T, T Q. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

+Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng của anh K M là chị Phan Thị T N, sinh năm 1999.

Địa chỉ: Số 32, Đỗ Quang, phường Trung Hòa, quận C G, thành phố HN.

*** Bị đơn:** Chị Dương Thị T, sinh năm: 1993.

Địa chỉ: Thôn Nội Chùa, xã Yên Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.
(Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai đề ngày 26/12/2022 nguyên đơn anh K M (có bản tự khai đã được dịch thuật có xác nhận của Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Quảng Châu, T Q) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Dương Thị T có đăng ký kết hôn ngày 10/9/2013 tại Sở Nội vụ tỉnh Cam Túc, T Q trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn được một thời gian chung sống, đến cuối năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là anh và chị T có sự khác biệt nhau về lối sống, phong cách sinh hoạt cũng như văn hóa khác nhau. Trong quá trình chung sống vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Năm 2020 thì chị T đã về Việt Nam sinh sống. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho anh được ly hôn với chị Dương Thị T.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 01 con chung là cháu K Y Y H, sinh ngày 29/3/2014. Hiện nay, cháu K Y Y H đang ở cùng với anh, ly hôn anh đề nghị Tòa án giao cháu K Y Y H cho anh nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do anh đang sinh sống và làm việc tại T Q không về được Việt Nam giải quyết việc ly hôn được nên anh đề nghị được vắng mặt trong phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh và chị Dương Thị T. Anh cũng ủy quyền cho chị Phan Thị T N, sinh năm 1999; trú tại: Số 32, Đỗ Quang, phường Trung Hòa, quận C G, thành phố HN nhận các văn bản tố tụng, trích lục của Tòa án giao cho anh và thông báo lại cho anh biết.

Bị đơn chị Dương Thị T trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh K M kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Sở nội vụ tỉnh Cam Túc, T Q ngày 10/9/2013. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, đến cuối năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do sự khác biệt nhau về lối sống, phong cách sinh hoạt cũng như về văn hóa ứng xử nên hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Đến 2020 thì chị về Việt Nam và vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay và không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh K M đề nghị ly hôn thì chị cũng đồng ý ly hôn với anh K M.

-Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là cháu K Y Y H, sinh ngày 29/3/2014. Hiện nay, cháu K Y Y H đang ở cùng với anh K M, ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cháu K Y Y H cho anh K M nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do tính chất công việc nên chị đề nghị được vắng mặt trong phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh KANG MIN, chị giữ nguyên các quan điểm đã trình bày.

Tại phiên tòa nguyên đơn anh K M, bị đơn chị Dương Thị T đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh K M; bản tự khai của chị Dương Thị T, tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Anh K M và chị Dương Thị T đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh K M và chị Dương Thị T.

[2]. Về thẩm quyền: Anh K M nguyên đơn là người có quốc tịch T Q, cư trú tại T Q có đơn xin ly hôn chị Dương Thị T, chị Dương Thị T hiện đang sinh sống tại thôn Nội Chùa, xã Yên Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Anh K M và chị Dương Thị T kết hôn ngày 10/9/2013 tại Sở nội vụ tỉnh Cam Túc, T Q, trên cơ sở tự nguyện, được Sở nội vụ tỉnh Tam Cúc, T Q cấp giấy chứng nhận kết hôn và được ghi chú kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, đến cuối năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do sự khác biệt nhau về lối sống, phong cách sinh hoạt cũng như về văn hóa ứng xử nên hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Đến 2020 thì chị T về Việt Nam và vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay và không còn quan tâm đến nhau nữa. Cả hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh K M xin ly hôn chị Dương Thị T, chị Dương Thị T cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ

chồng giữa anh K M và chị Dương Thị T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh K M và chị Dương Thị T được ly hôn.

[4]. Về con chung: Vợ chồng anh K M và chị Dương Thị T có 01 con chung là cháu K Y Y H, sinh ngày 29/3/2014. Hiện nay, cháu K Y Y H đang ở cùng với anh K M. Ly hôn chị T và anh K M đều đồng ý để anh K M nuôi cháu K Y Y H. Anh K M và chị Dương Thị T không đề nghị Tòa án giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình giao cho anh K M trực tiếp nuôi con chung là cháu K Y Y H, vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra xem xét, giải quyết. Chị T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

[5]. Về tài sản chung, công nợ: Anh K M và chị Dương Thị T đều xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Anh K M phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh K M đã nộp đủ.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án Xử:

1. Về hôn nhân: Anh K M được ly hôn chị Dương Thị T.

2. Về con chung: Giao cho anh K M nuôi dưỡng con chung là cháu K Y Y H, sinh ngày 29/3/2014. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết. Chị T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này

3. Về án phí: Anh K M phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000833 ngày 17/01/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh K M đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Anh K M hiện đang cư trú ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Chị Dương Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang;
- UBND huyện Lục Nam;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Hà

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tô Văn Đức Ngô Văn Bê

Trần Thị Hà

